

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2019/DS-ST
Ngày: 15 – 11 – 2019
V/v tranh chấp Hợp đồng góp hui và
Hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Vinh Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tăng Thị Bạch Vân.
Bà Lưu Thị Tám.

- Thư ký phiên tòa: Ông Quách Văn Diễn-Thẩm Tra viên Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu-Kiểm Sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 257/2019/TLST-DS ngày 24 tháng 9 năm 2019, về tranh chấp Hợp đồng góp hui và Hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 189/2019/QĐXXST-DS, ngày 14 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 118/2019/QĐST-DS, ngày 30 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1957, địa chỉ Số 364/8, ấp Số *, xã K, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1951 và ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1951, cùng địa chỉ: Số 55/2, ấp C, xã K, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 17/9/2019 và các tài liệu chứng cứ khác, nguyên đơn bà Nguyễn Thị K trình bày:

Nguyên vợ chồng bà Trần Thị N, ông Nguyễn Văn T làm đầu thảo hui, bà là hui viên, có tham gia 04 dây hui do vợ chồng bà N, ông T làm chủ, cụ thể như sau:

Dây 1: Hụi mùa 3.000.000 đồng, mở ngày 19/7/2011, có 24 phần, bà tham gia 01 phần (để tên chị Tư S), đóng hụi sống được 16 lần x 3.000.000 đồng = 48.000.000 đồng. Sau đó bà N, ông T không khui nữa.

Dây 2: Hụi mùa 3.000.000 đồng, mở ngày 19/11/2013, có 20 phần, bà tham gia 01 phần (để tên chị Tư S), đóng hụi sống được 9 lần x 3.000.000 đồng = 27.000.000 đồng. Sau đó bà N, ông T không khui nữa.

Dây 3: Hụi mùa 3.000.000 đồng, mở ngày 19/3/2012, có 22 phần, bà tham gia 01 phần (để tên chị Tư S), đóng hụi sống được 14 lần x 3.000.000 đồng = 42.000.000 đồng. Sau đó bà N, ông T không khui nữa.

Dây 4: Hụi mùa 2.000.000 đồng, mở ngày 19/11/2012, có 20 phần, bà tham gia 01 phần (để tên chị Tư S), đóng hụi sống được 12 lần x 2.000.000 đồng = 24.000.000 đồng. Sau đó bà N, ông T không khui nữa.

Dây 5: Hụi tháng 300.000 đồng, mở ngày 20/01/2015, có 28 phần, bà tham gia 01 phần (để tên chị Tư S), đóng hụi sống được 20 lần x 300.000 đồng = 6.000.000 đồng. Sau đó bà N, ông T không khui nữa.

Tổng cộng 05 dây hụi nêu trên, bà N, ông T còn nợ bà là 147.000.000 đồng.

Ngoài ra, vợ chồng bà N, ông T có tham gia 03 dây hụi do bà làm đầu thảo, cụ thể như sau:

Dây 1: Hụi mùa 2.000.000 đồng, mở ngày 16/11/2012, hụi đã mãn, có 15 phần, bà N, ông T tham gia 01 phần, đã hốt, đến ngày 16/11/2016 bà N, ông T còn nợ lại 03 lần x 2.000.000 đồng = 6.000.000 đồng. Bà phải bỏ tiền ra để đóng thay.

Dây 2: Hụi mùa 3.000.000 đồng, mở ngày 16/11/2014, hụi đã mãn, có 13 phần bà N, ông T tham gia 01 phần, đã hốt, đến ngày 16/11/2016 còn nợ lại 07 lần x 3.000.000 đồng = 21.000.000 đồng. Bà phải bỏ tiền ra để đóng thay.

Dây 3: Hụi mùa 5.000.000 đồng, mở ngày 16/3/2014, hụi đã mãn, có 15 phần, bà N, ông T tham gia 01 phần, đã hốt, đến ngày 16/11/2016 bà N, ông T còn nợ lại 07 lần x 5.000.000 đồng = 35.000.000 đồng. Bà phải bỏ tiền ra để đóng thay.

Dây 4: Hụi mùa 5.000.000 đồng, không nhớ ngày mở, bà N, ông T tham gia 01 phần, đóng hụi sống được 04 lần = 20.000.000 đồng. Đến lần Thứ 5, bà N, ông T định hốt nhưng bà không cho. Vì vậy, bà còn nợ bà N, ông T 04 lần hụi = 20.000.000 đồng.

Tổng cộng 04 dây hụi do bà làm đầu thảo, khấu trừ số tiền còn thiếu ở Dây 4, bà N, ông T còn nợ lại bà 42.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà N còn mượn của bà 5.000.000 đồng chưa trả.

Tổng cộng tiền hụi mà vợ chồng bà N, ông T còn nợ 147.000.000 đồng + 42.000.000 đồng = 189.000.000 đồng và số tiền mượn của bà 5.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Trần Thị N, ông Nguyễn Văn T trả tổng số tiền nợ hụi 189.000.000 đồng và nợ vay 5.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/10/2019, bị đơn bà Trần Thị N trình bày:

Nguyên vợ chồng bà (bà và ông Nguyễn Văn T) có làm đầu thảo hụi, bà Nguyễn Thị K là hụi viên, bà K tham gia 04 dây hụi do vợ chồng làm đầu thảo, cụ thể trong 04 dây hụi này, vợ chồng bà còn nợ bà K tổng số tiền 147.000.000 đồng.

Ngoài ra, đối với dây hụi do bà K làm đầu thảo, vợ chồng bà là hụi viên có tham gia 03 dây hụi, cụ thể vợ chồng bà còn nợ lại tiền hụi của bà K 42.000.000 đồng. Vợ chồng bà còn mượn thêm của bà K số tiền 5.000.000 đồng, theo đúng như nội dung đơn khởi kiện ngày 17/9/2019 của bà K.

Bà thừa nhận hiện nay, vợ chồng bà còn nợ bà K tổng số tiền 194.000.000 đồng, vợ chồng bà đồng ý trả số tiền này cho bà K mỗi tháng 1.000.000 đồng, cho đến khi dứt nợ.

*Tại phiên tòa, Kiểm Sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách cho rằng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đối với người tham gia tố tụng, nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng, các bị đơn vắng mặt là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Về tố tụng:

[1] Tại phiên tòa, các bị đơn bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng đều vắng mặt không rõ lý do, cho nên, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt họ. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị K thay đổi yêu cầu khởi kiện là đồng ý khấu trừ số tiền đã trả 2.000.000 đồng cho các bị đơn, chỉ yêu cầu vợ chồng bà Trần Thị N, ông Nguyễn Văn T trả số tiền nợ 192.000.000 đồng. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, phù hợp

với quy định tại khoản 2 Điều 71 và khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về nội dung:

[2] Xét thấy: Giữa bà Nguyễn Thị K với vợ chồng bà Trần Thị N, ông Nguyễn Văn T có thoả thuận và giao kết Hợp đồng góp hụi, Hợp đồng vay tài sản với nhau trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, các bên tham gia giao dịch đều là người có đủ năng lực hành vi dân sự, nên đây là các giao dịch dân sự hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Cả bà Nguyễn Thị K với vợ chồng bà Trần Thị N, ông Nguyễn Văn T đều thống nhất thừa nhận có tham gia chơi hụi và vay tài sản với nhau, hiện nay vợ chồng bà N, ông T còn nợ bà K tổng số tiền **192.000.000 đồng**. Đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4] Về phương thức trả nợ: Vợ chồng bà N, ông T yêu cầu được trả dần số tiền nợ cho bà K theo phương thức trả định kỳ hàng tháng 1.000.000 đồng, cho đến khi dứt nợ. Tại phiên tòa, bà K không đồng ý với phương thức trả nợ này, mà yêu cầu trả nợ ngay một lần. Cho nên, Hội đồng xét xử không thể chấp nhận phương thức trả nợ của vợ chồng bà N, ông T đưa ra, tuy nhiên, các đương sự có thể tiếp tục thoả thuận phương thức trả nợ phù hợp ở giai đoạn thi hành án.

[5] Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 281, các điều 256, 290, 298 và 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Các điều 166, 357 và điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K, buộc vợ chồng bà N, ông T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà K tổng số tiền nợ **192.000.000 đồng**.

[6] Đề nghị của Kiểm Sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, theo như nhận định và phân tích nêu trên.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận, nên bà K không phải chịu án phí và cũng không phải nộp tạm ứng án phí, do thuộc trường hợp người cao tuổi.

- Vợ chồng bà N, ông T được miễn nộp tiền án phí, do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 71, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 281, các điều 256, 290, 298 và 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Các điều 166, 357 và điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 về hộ, hội, biểu, phường.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K, buộc vợ chồng bà Trần Thị N, ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà K số tiền nợ **192.000.000 đồng**.

2. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị K không phải chịu án phí và cũng không phải nộp tạm ứng án phí, do thuộc trường hợp người cao tuổi.

- Vợ chồng bà Trần Thị N, ông Nguyễn Văn T được miễn nộp tiền án phí, do thuộc trường hợp người cao tuổi.

4. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn này tính từ ngày Bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Chi cục THADSH Kế Sách (khi đã có hiệu lực);
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Vinh Thắng